鄧家世譜

ARC HOANG 93

Vélin d'Angoulême

LA RELIURE
REVERSIBLE
Marque Déposée

CAHIERS
LIC NF 47
SCOLAIRES

N° 402

Thiên văn và Lịch Đông phương.
(Xem Précis de l'Hist de l'Art chinois. J. J.B. BIOT
Ext. (J des Savants 1861)

P. Gaubil jésuite en chine
(x. A. Remusat - article de Biographie universelle)
15 ans en 1704: vào dòng Jésuite — 1723 Đi Trung quốc (34 tuổi).
mất 1759 ở Trung quốc
Thiên văn

1°, Histoire abrégée de l'hist chinoise et Traité de l'astronomie chinoise.
2°. Histoire de l'astronomie chinoise (voir lettre édif. tome 26 édit 1783 ou tome 14 de l'édit Lyon 1819) → arrangement du no. 1 (envoyé après 20)
3°, Traité de la chronologie chinoise (envoyé de Pékin le 23/9/1749) Publié (sous l'autorité de Laplace (1814) et d'A. Remusat) par Silvestre de Sacy – Manuscrit à l'observatoire
Bis: un 2è exempl manuscrit (B.N)
4°, Recherches sur les constellations et les catalogues des étoiles fixes, sur le cycle des jours, sur les solstices et sur les ombres méridiennes du gnomon. observées à la chine (envoyé en 1734 à l'astron. Delisle. (une copie à la biblioth de l'Institut)

en Inde. Dans le Sûrya Siddhânta et tous les traités sanscrits dérivés. cité "une institution astronomique mentionnée comme d'origine divine" n'étant littéralement qu'un emprunt fait à l'astronomie chinoise (pag 8)
x-t: Lassen (allemand) reconnaît que les 28 "Nakshâtras" hindous sont bien les 28 Sieou chinois.

郭授敬: Biot có nói đến (vì bài Gnomon tr.32) utilisa 1 gnomon de 40 pieds (au lieu de 8 pieds) portant un disque percé d'un petit trou à son extrémité (au lieu de se terminer en pointe). Pour observer le soleil en 1277–1278–1279–1280. Laplace a fait des calculs de vérification et constate que "ses observations surpassent en précision celles de Tycho Brahé" trois siècles plus tard. p.32

周髀. (35) traduit par Biot dans 3è Série t. XI pag 593. contient la mention de l'année solaire de 365 $\frac{1}{4}$ et de l'existence du gnomon à trou. Avec la division du cercle en 365¼ (intercalation des 8 ... ~ les 28 Sieou

Recueil de Souciet ?

Đặng Gia Thế phả 1600 - 2000

Bản quốc ngữ có tựa của ông Tuệ giác Đặng Hưng Dzanh viết tại Phnom Penh 29/6/1973

Sách đánh máy 148 trang (ảnh sau có chữ bằng mực màu ở đầu có ảnh hình vẽ cụ ĐẶNG HUY TRỨ 鄧輝著 (1825-74) và ảnh cụ Đặng Khánh Yên (1879-1956)

A, Lời tựa (hv) cho biết: 鄧文和 và hai em 文呪, 文仲 (Hai vị nào?) soạn 鄧家世譜 (có tựa của 文和) năm 1830

鄧輝著 san định lại và khai Họ Trung quốc ở Quảng đông khắc ván in năm 1865, và đề tựa

鄧慶安 (đời thứ 8) dịch ra tiếng Việt (1930-32)

鄧興瀅 luận được nhiều bài biên khảo từ bộ tín viết quyển 鄧家世譜 này

B, Bài dịch bài của Đ.H. Trứ kể chuyện in quyển THẾ PHẢ (tq4): 鄧家世[illegible],

Mùa hè năm Ất Sửu 1865, trước đi sứ sang Trung quốc, cùng bàn với đại diện các chi sao lại thế thứ 8 đời đóng thành một quyển gọi là Đặng Gia Thế phả. Đến tháng 7, qua Quảng Đông thuê thợ khắc ván (thợ của 玉雲樓梁進堂. Một tuần thì xong, tốn 3 lạng bạc, 5 tiền, 5 phân, 5 hào. Tất cả có 4815 chữ (100 chữ trị giá 7 phân; mỗi một bản bằng gỗ giá tiền 8 phân) Sách in giấy trắng tốt, đóng bìa gấm "qui văn" Đem về, ngày tết năm ấy, họp đại tộc ở từ đường mà trình.

Ông có thơ ghi việc này

C, Bài dịch bài của Đ.H.TRỨ ghi việc mua đất làm của hương hỏa cho chi họ thứ ba. (tr 5)

năm 1867, dành được 20 lạng vàng định mua đất ở làng Bái vọng (Huế) nhưng giá đất cao quá không mua được. Năm 1865, mua ngôi nhà ở xã Hội-an, tổng Phú Triêm, huyện Diên phước, tỉnh Quảng nam, phủ Điện bàn. Nhà ấy diện-tích 1 sào 1 thước ở ấp Hương định làng Minh hương, gồm ba gian, gác một gian, bếp một gian. giá 4100. Cho thuê được mỗi tháng 490 q (< 12% năm). Trích ra 340 quan để làm giỗ:

Húy thân phụ (文[illegible]) 80q. // Húy mẹ 80q. // Bà tuất chính (?) 60q. // Đoan ngọ 10q. // 上, 中, 下 元 15q // Húy thầy bổ 25q // Húy bác 文[illegible] 10q. (dự định rút xuống 5q. sau khi ông 著 mất, và bỏ sau khi con trưởng ông là [illegible] mất) // Húy mẹ nuôi (鄧[illegible]) 15q. // Húy ông ngoại 15q. và bà ngoại 15q. (lệ bớt như trên) // Húy nhạc phụ 15q (rút xuống 10q. đời sau [illegible], rồi bỏ sau đời cháu) // Số tiền rút hay bỏ kể trên thì để vào sự tế-tảo.

Còn mỗi năm, còn dư 150q. thì biếu làng Minh hương để dự vào các lệ làng như sau: đền 關聖, đền 天后聖母 đều 20q. dầu hương; nhà thờ 符善族姜祠 10q. và 广南阳魂祠 50q...

D) Các chữ lót để phân thế hệ (tr 7).
Theo thứ tự tuần hoàn tái đi thì (chữ Hán không chắc đúng)
光 文 輝 有 庆 兴 義 如 青 春

E) Quê: làng Hiền Sĩ 賢士, huyện Phong điền 丰田. Ông thủy-tổ ĐẶNG QUANG MINH 鄧光明 "tu chân đạo sĩ" ở đâu đến không biết ở đây. Kị 14/12. mộ cải táng ở mái trái núi Bao chi. Năm sinh và mất không biết

I 1 鄧光明

II 1 光誠 35 tuổi 2 光新 … 3 光詳 4 氏玉柳 5 氏玉花 6 氏… 7 氏用

+ 潘氏… cải giá họ 黄 ở 阳春, 香水) (…-1767) | + … (东…)

III 1 光康 + 阮氏… (ở 博望, 广田) 光太 1 光云 2 光位

49 tuổi + 黄氏环 mất 1787 (青田, 麗水)

IV 3 光…俊 (1752-1825) 1 光全布 -1802 1 光… 2 光…

Quang Tuấn mồ côi sớm phải tránh loạn li đời cuối Lê, đến đời Gia long mới tìm ra mồ mả họ hàng. Vợ là Phan thị Hảo làng Thanh lương (trước là Thanh kệ) con gái 潘伯科 người thuộc họ lớn ở đó. Bà hưởng thọ 89 tuổi, mất năm 1844. Sinh được 3 con trai phát đạt.

F) THỜI KÌ KHỞI HƯNG (tr 20) thì bởi ông Đặng khách Yên soạn lại năm 1952

IV 鄧光俊
1752-1825

	1	2	3
V	1 文和	2 文…	3 文仲
	(văn minh đ.đ)	(Ngự Y)	(5 khoa Tú-tài)
	1791-1856	1795-1847	1799-1849

VI 鄧文和
Sinh 28/6/Tân Hợi (1791) lúc nhỏ có tiếng thần đồng (xem Truyện ông Đặng Văn-Hòa trong sách TRUYỆN ĐỜI XƯA soạn bởi Đinh Thái Sơn nhà in Phan Văn Thịnh tại Saigon) đầu thai và hưởng số ở 72 năm.
Đậu hương cống trường Thừa thiên khoa Quí dậu. (1813) Bổ vào Cống sĩ Viện, rồi lần lượt bổ tri-huyện Hà-đông (Q.Nam), thự Binh bộ lang trung, thanh hiếp Thanh hoa
Thăng Binh-bộ tả thị lang ( ), rồi thăng tham tri và sai ra quản tào binh ở Bắc thành.
thăng bổ tổng đốc các tỉnh Nam định, Hà-nội, Bình định, Gia-định

hàm Hiệp biện đại học-sĩ, gia hàm thái bảo

Năm 1853, về Kinh, lãnh chức Minh bộ thượng thư hàm Văn minh điện đại học sĩ, đổi Hộ bộ thượng thư. Mất tại chức (1856)

22/6/BTL.

Năm 1858 được thờ ở đền Hiền lương.

Từng làm giám khảo (đọc quyển) hai khoa thi hội 1851 và 1856

Nguyên tên là Đặng Văn Hoà, nhưng khi con cụ Huy Cát lấy chức trưởng công chúa TINH HOÀ ( ). ông liền xin đổi tên ra ĐẶNG VĂN THIÊM. Ông có tập thơ LỄ TRAI THI (chân bản)

礼齋詩真本

1 宸章

紹治二年春二月廿七夜恭接彩運諭調領定邊總督而偶成

鸞闈馬上遞宸章。重寄南圻地一方。
急煎醫湯調病休。更瞻日脚促行裝。
閑中根本思彈壓。蕭相才猷敢頡頏。 cang
嘉定亦如平定地。海雲嶺北是家鄉。

2 送别

(17)

三月三日早起馬。省僚陪到安盛市大樹寺之店拜别。因而叙事。

省城起馬露初晞。儹到墟廛話别離。
彼此皆然安敢擇。去留何必重相思。
却嫌春晚忙馳驅。姑待秋來始信龜。
大樹果為遺愛處 甘棠始可詠周詩

3 富安

18

過虬蒙嶺遇富安官兵接回省城。因而話別

虬蒙過後思徘徊。望見前塵兵馬來。
詢得來朝登大嶺。知從今晚上春臺。
恰逢勝餞杯初酌。忽促行裝滿已催。
王事每將悵靡及。山頭雲霽石碑開。

4 過慶和

19

海似帶兮山似襟。慶和景色古如今。
村居斷續多空處。林藪毗連尽戒心。
馬嶺象岩非甚險。豬蹄虎跡每相尋。
風輕梅驛行塵靜。尽把風光講一吟。

5 春去登大嶺

20

溫風去尽暮春寒。大嶺登臨步步寬。
驛卒但知緣石逕。軺車恍若近雲端。
汪洋海外波濤壯。優渥身边雨露溥。
此去南圻雖跋遠。崎嶇脫了路途难。

6 夜過同喜夫人祠

21

海灔山陬著異名。深幽洞府別蓬瀛。
灵風匝地响环珮。賽祭通霄動鼓笙。

瀝瀝牛蹊隨渚現。熒熒鬼火滿山明。
自慚宋玉非倫比、欲賦巫山恐不成。

7 到嘉定津次追述

(22)

昨日边隆始進船。游洄達夜思茫然。
江流縈曲多岐水。岸樹陰森薄暮煙。
驛卒轉輪舟上換。鼓聲繼續霧中傳。
啷呼只咱軍聲樂。牛渚來時復一天。
一作 只今鹿野城中住。文物繁花又一天。
復

8 訪故將軍張祠墓有感

23

感悵無那為相知。別後还無再見期。
想像平侵猶宛若。顧瞻祠宇更凄其。
蕪然空有銘功勒。伏寺神祠各自誇 Same X
峴首以餘墮淚碑
鉄馬金戈何處所。未完国事為君悲。
一作: 斜陽古樹自迷離。

9 遊柴棍墟集

(21)

嘉定城西十里斜。柴棍墟集最繁華。
清人土户还相雜。伏寺神祠各自誇。
鋪舍毗連居物貨。水流縈繞集舟車。
曾經兩度閒遊玩。未折江边一朵花。

10 秋初回過大嶺

(24)

蔕得新凉適慶和。回登大嶺路縈斜。

峯巒岑峭人煙少。梌木陰森旅思多。

山已迎前開石磴。海还在後帖風波。

往來两度皆平稳。世路崎嶇奠我何。

11 和富安按察阮原韻 阮必道

(4)

見知雖在数三年。器重心頭已在懸。

科甲既為河内重。臬臺又表富安贤。

若於磽壤民無枉。應與碑山石竝傳。

未學夫詩慚拙陋。相親正是有情边。

在

12 聞参同省布按領兵四員濬川誤工迫案結有感

(5)

江道推移勢必然。何須弄巧濬新川。

工程尽付流中水。事勢还為矢上弦。

初上参章纔畧畧。恭聞諭語益惴惴。

事情至此憑誰白。惟有當空日在天。

13 二月謁文庙丁祭礼成恭紀

(28)

崇師祗奉国常經。祀在春秋日在丁。

数仞宫墻夫子室。一堂礼樂聖人庭。

燭光暗映文光照。香味微傳道味馨。
景仰扶持功用大。揮毫拜手紀珠勳。

14 題八角功臣廟

(6)

武將文臣智力同。闍槃死守竭孤忠。
鼓鉦尚掛堅剛氣。香火長燃節義風。
燭燼茶湯心事白。汗青史册姓名洪。
偏裨三百榮從祠 祀 彷彿秋霜春露中。

15 過闍槃城

(3)

形勢崎嶇四面寬。沿城在此號闍槃。
古君舊塔風堆撼。岳僞雄都露已乾。
曠野成今田又土。戰場爭古地塗肝。
雲霾(mai)掃盡風塵靜。剩得功臣廟一壇。

16 墻边見有密木戲成十韻

庚子孟秋月。歸仁始宦遊。不知何密木。
已產在墻頭。出地纔無幾。凌雲鮮可儔。
戒人休剪敗。任彼自榮稠。辛丑年方過。
壬寅歲未周。往來經二次。倏忽已三秋。
根本尤深厚。枝條已蔭庥。昔今曾有幾。

彼此不相侔。把拱猶相待、棟樑有所求。
追思予忽想。何以異斯不。

17 自嘆 進退格

一念忠公帝簡知、如何事每與心違。
南圻去日頻憂懼、平定回時又謹持。
案計有三千吏議、級通降四登官非。
或然者数必然理、遠大前程且自期。

18 過十塔寺
(26)

名藍勝地竟難湮、十塔依然梵宇新。
門霽晴嵐迎慧日、櫺昭靡藻照金身。
闍槃原不関興廢、宝刹惟知証善因。
額扁千秋留盛事、迷津度得幾多人。

19 過碑山
(27)

連山一帶石嶙峋、更有碑山獨絕倫。
峯勢忽從天上見、碑文難辨霧中真。
天將砥柱標边界、帝紀戎功示後人。
王事每將悵靡及、畏途何必更逡巡。

20 有人献白菊一盆置於座前見而成咏

(7)

籬東萬朶玉無瑕。紅紫輸他昨日花。
皓潔素称霜下傑。鮮姸不辨月中華。
栽培出自寒微地。賞勝还帰富貴家。
只有故園帰未得。荒凉三徑自歌斜。

21 嘉定途次接慶和官吏邀請偶成

(29)

和美郵亭已夕曛。邀來已見廿餘軍。君
梟臺道接情弥重。藩院門迎念又慇。
話舊纔酙浮蟻酒。弔喪為代脱驂銀。
漏傳二鼓忙辞別。一夜三程日色昕。

22 到平順適接邀請

(5)

順富來時月上弦。梟臺先已路中延。
叙歡正在連鑣處。訪病寧來卧榻边。
獨酌勉乾三盞酒。餞行忍受十緡錢。
坐談未了更深去。步步江橋二鼓天。

23 過錦潭

(10)

迢遞南圻遠宦遊。錦潭纔到興悠悠。
雲霞彩献天边曙。貝色文成水上浮。

妖鱷不知何裏去。　老漁偏敢涇中游。
縱覌風景無他異。　岸是深林江水流。

24 宿和鈞驛
(11)

山無雲霧海無煙。　剩有和鈞一老年。
暫且留停寧緩步。　忍令雇借費多錢。
sâm 参　煎茶正却三溪瘴。　怕虎难成五夜眠。
侍從人夫風氣爽。　畏途何必係心邊。

25 悶孤雁出群
(11)

公忙餘暇竟何為。　凭倚肩輿儼若思。
併自起身行計步。　隨而學古坐如尸。
花殷柳絮朝徒尔。　酒酣碁敲夕已而。
若得京鄉一歸省。　此身亦自奮而飛。

26 宿平富驛
(12)

驛舍設在虬蒙山嶺。此山桂木陰森。多有虎豹犀象。夜行遇一虎邀截路旁，意欲搏人。乃令趨從以大燃炬相依而行。虎無所施，久之而去。

炬把燃光越嶺岑。　虬蒙驛次属更深。
烹茶但索瓶無水。　煑飯那嫌火照林。
先　虎走已歸歸石窟。　泉鳴何復響山陰。
鷄聲報曉東方曙。　尽解通宵一戒心。

27 過虬蒙嶺見在轄官兵候迎

(13)

夜催曉箭度山行。忽報前塵有馬兵。
占省官員先奪路。虬蒙草木最多情。
輝煌軍色裝行色。斷續鉦声間鼓声。
訪得官僚同健好。春陽不覺滿顏生。

28 過安盛江節次、布按領兵諸卿續陸道迎

(14)

前塵纔見旆旗明。知此官员道上迎。
既在車中恭一喜。又於廛内叙歡情。
渴塵尽向茶杯洗。和氣还從羽扇生。
引轡聯鑣同一處。旗臺指出省衙城。

29 對鏡觀鬚

(15)

常道青春尚未過。观鬚始覺鏡無訛。
座端任彼清光照。頷下添予白雪多。
未居五旬猶若是。迨登耋紀竟如何。
勉须益壯寧知老。笑殺何人擊缶歌。

30 假山

(16)

宦邸偏宜幾日閒。東軒闢地做成山。
石排高下分高下。磚砌源溪有曲灣。

若謂高深还可讓。 只宜清秀好相般。

智仁尽是庭前趣 風月襟怀洒落間

元篤 1/3 閒 7/4 知

31 題興盛山功臣庙

(28)

庙在兴盛山。阮道武徹日中水営統制。自乘兵船来攻僞西。到施耐汛。因以水汐風急。不能駛入。被弹死。偏裨及兵丁效節者甚多。中兴後立廟祀之。春秋致祭。為立祠夫。香火不絶。

施耐初年進水兵。 雄姘心事太分明。 英雄

雄雄局裡国為重。 鋒鏑場中身是輕。

寒骨已隨飄浪處。 灵風忽動怒濤聲。

千秋興盛山頭庙。 家作旂常紀姓名。

Trên đây sao lại bản của ông ĐẶNG HƯNG DZOANH mới sao một bản cũ, sai vài chữ.

NE

32 蓮
(8)

公堂東幹置二磁盆。植之紅蓮白蓮以現。周往经理布政営。師弟集中在此，一小生打破一盆。回後，逸植一他个。幾十日後邑鮮盛如前冬到国在。磁作侵蓮詩

葉蒳原是出泥中　節已交秋尚鬱
堅守紅花誇夏月　直將翠蓋捍冬風
昨雖消長雙盆異　終見栽培一色同
松菊牡丹蓮四友　以時献美主人翁

戴雨往檢豊南船

官船徒費錢倚思　不若親行覓見知
要在功多兼幣重　自無雨打與風吹
輭輿自覺身躬穩　泥路堪憐脚力疲
朝去暮还纔一日　滿天晴霽帶同歸

夜到三崗

平順城中訪舊僚　途經三崗屬深霄
千層沙暗山如帯　萬里途迷木作標
日仄湖心蜃氣隱　風平人脚馬蹄驕
傳聞此地多灵異　遥望山祠正寂寥

秋返回過大嶺山　1942 tr Gia chil

良

帶得新良過處和。　回登大嶺路縈斜。

峯巒岑峭人煙少、　桃木陰森旅思多。

峭　　石

山已迎前開石蝎、　海还在後帖風波。

往來兩度皆平隐。　世路崎嶇莫我何。

文

筵餞布政阮世道往南方軍次

幾載同寅正合簪　今何心也昔何心

向來若記交情厚　此去無須别恨深

徧閲重開千里目　殷勤聊贈幾枝參

風帆得力边塵淨　早晚師中奏凱还

途中遇致仕兵部郎中黎作詩增

考祥元吉在　旋

自是君身骨有仙

山水都兼仁者壽

道途爭說大夫賢

應知衣錦榮还里

更莫留金置買田

相遇完爲相别處

驪駒一曲思悠然

已有令调充安綏部、途行过富春山又接命部
逗留今反回省庆寧先以鎮撫民、故述之

占省三年久建旌　俄聞迁轉定安城
还家正是離家日　面闕何當拜闕行
富嶺雲開迎又送
海関煙霽送还迎
北南仕宦惟君命　恋闕思鄉是至情

和布政潘元龍　代同省官吏餞别时　潘著　1842?

去留心上若懸旌　一别还為千里行
路餞率皆新友誼　面辞不見舊賢卿
踐揚何必因南北　求應原來在氣聲
信是揚春非易和　君山渭水不勝情

V1 Dòng 鄧 文和 (1791–1856)

V3 6 trai, 8 gái, con hai bà. Bà cả 黃氏琦. (con ông 黃金[illegible] ng lỵ 博望. Bà thứ 阮氏榎 con lãnh binh Hà-Tiên 阮公樺. 4 trai mất sớm (18 tuổi, 16 tuổi, — 1818–1835 và 1825–1846; 1 tháng 1–2/1827; 7 ngày 1831. 4 con gái mất sớm hay khỏi chồng (9 tuổi 1812–20; khỏi chồng 1823; 2 tháng 1825 (1–3); 3 tháng 1826–28; 10 tuổi 1841–50)

V (文…) → VI (輝…) → VII (有…) 鄧 文和 (1791–1856)

VI 輝	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	6
	遂	基	希	士	行	院	仪	驕	仁	如	气	吉	居	娥
	1812	1813	1813	20-52	22-27	25	25-40	26-28	27	30-	34	38-99	41-50	1823
		范文遂(?)(…春…舉人都察御史)	田会	秀才主事 / 武文傳之婿	潘明礼(清良, 秀才)					何(?)湖(…鮮元督學。叔良之子)		静和公主 / 駙馬 (20 con)		未嫁

VII 有	1	2		1	2	3	4
	1847	1851		谱	懷	操	云
	埸	唯		54-85	79-1919	82-17	93-47
				舉人			

V2 Dòng 鄧 文耿 (1795–1847)

2 bà: 阮氏姜 (香水, 清良) 85 tuổi và 阮氏[illegible] cùng làng

4 trai, 7 gái

VI 輝	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	鍭	依	守	推	隱	潭	詩	硯	緒	秀	又
	16-72	18-27	20	20	24	25-29	26-28	28-91	32-	35-	46
	舉人 1840		小虐	小虐	小虐			嫁 貞 知府	中仲節(?)(…解元 1851 舉人 … 秀才 …)	何(?)同知县	小虐

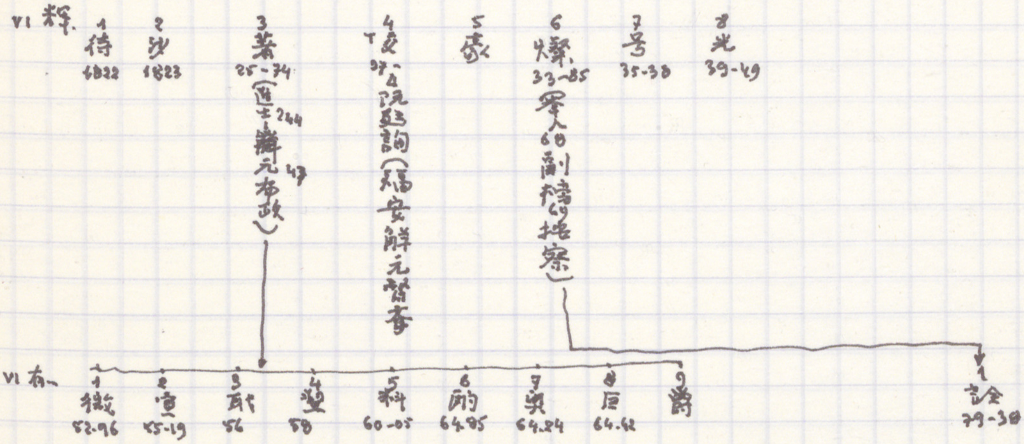
VII 有	1	1	2	3	4	5	6	7
	櫓	柄	安	楨	旋	艳	桂	榜
	70-10	52	55-27	57-09	59-23	62-96	63-	65-

Ông Huy Tá V2VI (Chiện 良津) có để các tập sách 除月堂詩 và 香山[illegible]詩 (?)

có 2 vợ 18 con chết yểu nhiều

Đặng 鄧文仲 1799–1849

Đậu 5 khoa tú tài 1821, 1831, 1837, 1840, 1843 (khoa năm con đỗ cử nhân: Huy Trứ) Năm 1819 vì có quan trùng tên là Trọng, nên cụ đổi ra 文[illegible]
Vợ 陳氏明 ng làng 新沙 tổng 计统 h. 富荣 sinh 7 trai 1 gái



Đặng Huy Trứ hiệu 黄中

1825 sinh giờ Thìn 29/3/Ất Dậu 1825

-43 (18 tuổi) đậu cử nhân thứ ba. Năm 1847 đậu hội, vào đình thí; vì có câu

-47 芽苗之害未除 (đọc gần như 嘉苗...) nên bị đánh hỏng và truất cả cử nhân
(duyệt quyển có 杜尭, 王有光, 何維藩, 黄濟美 (登科錄)

-47 Đi thi lại đỗ giải nguyên
Bổ Trừ huyện
Bố chánh Quảng Nam (1864)
— Nam Định đi Sứ Quảng Đông 1865
Biện lý Bộ Hộ. Xin lập ti Bình chuẩn
Giáng xuống thuộc táo bang biện 寧太

-74 mất

Đặng Huy Xán

đời Đồng Khánh được bổ bố chánh Bình Định. Khi đi nhậm chức, bị nghĩa quân Văn Thân giết.

T.L Đời Nguyễn Đại thống

tờ 104 – 1803/1 "

– 246 1805/8 "

– 383 1808/6 "

– 109 11/2 " 11/3

năm – 11/1813

Nguyễn Hữu Thận   ĐNTL

tr. 142   Tháng 1 năm 壬申 (GL 11-1812)
Sai Thượng thư bộ Hộ 阮有慎 kiêm phó quản lí Khâm thiên giám
Hữu Thận giỏi về sao và lịch, sang sứ nước Thanh học được
lịch pháp, thuật càng tinh. Vừa dâng cuốn bàn về thiên
tượng, rất khen ngợi

tr. 173.   Thg 12, ngày mồng 1, đổi lịch VẠN TOÀN làm lịch HIỆP-KỶ²

Mémoire de BENIGNE VACHET sur la Cochinchine
publié par M. L. Cadière
(original. 5 fascicules des Annales de la Congrégation des Missions étrangères
(Paris impr. de Victor Goupy et Cie)
Bulletin de la commission archéologique de l'Indochine année 1913 (1re livr.)
pag. 41. soit pag. 57 du manuscrit.

Quinze jours ou trois semaines avant la précédente finie, le Roy fait publier son calendrier...

Mémoire de BENIGNE VACHET sur la Cochinchine
publié par M. L. Cadière
(original. 5 fascicules des Annales de la Congrégation des Missions étrangères
(Paris impr. de Victor Goupy et Cie)
Bulletin de la commission archéologique de l'Indochine année 1913 (1re livraison)
pag. 41. soit pag. 57 du manuscrit.

Quinze jours ou trois semaines avant la précédente [illegible], le Roy fait publier son calendrier....